**BỘ Y TẾ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**TÊN NGÀNH:****NGOẠI KHOA**

**TRÌNH ĐỘ:****THẠC SĨ ỨNG DỤNG**

**MÃ NGÀNH:** 8720104

**Cần Thơ, năm 2022**

**BỘ Y TẾ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**TÊN NGÀNH:****NGOẠI KHOA**

**TRÌNH ĐỘ:****THẠC SĨ ỨNG DỤNG**

**MÃ NGÀNH:**8720104

**Cần Thơ, năm 2022**

**MỤC LỤC**

[A. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH 1](#_Toc156189493)

[1. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 1](#_Toc156189494)

[2. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH 2](#_Toc156189495)

[3. THÔNG TIN CHUNG 2](#_Toc156189496)

[4. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO 3](#_Toc156189497)

[5. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3](#_Toc156189498)

[6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA 4](#_Toc156189499)

[7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH 4](#_Toc156189500)

[8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH 4](#_Toc156189501)

[9. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC 5](#_Toc156189594)

[10. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ 6](#_Toc156189595)

[11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 7](#_Toc156189596)

[12. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP 8](#_Toc156189597)

[B. MÔ TẢ HỌC PHẦN 9](#_Toc156189598)

[C. TÀI LIỆU THAM KHẢO 12](#_Toc156189605)

[D. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN, MÔN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 19](#_Toc156189606)

[E. PHỤ LỤC 23](#_Toc156189607)

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

CĐR: Chuẩn đầu ra

CS: Cơ sở

CTCH: Chấn thương chỉnh hình

CTĐT: Chương trình đào tạo

ĐH: Đại học

ĐHYDCT: Đại học Y Dược Cần Thơ

HP: Học phần

HS: Hồi sức

HT: Hỗ trợ

KNLNNVN: Khung năng lực ngoại ngưc Việt Nam

LT: Lý thuyết

MCQ: Multiple choice questions

NCKH: Nghiên cứu khoa học

NLNMM: Ngoại lồng ngực mạch máu

PO: Program Objective

PLO: Program Learning Outcome

SM: Sứ mệnh

TC: Tín chỉ

TH: Thực hành

TLGD: Triết lý giáo dục

BỘ Y TẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CẦN THƠ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 4013* /QĐ-ĐHYDCT *ngày 29 tháng 12 năm 2022*

*của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

a. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH

1. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Luật Giáo dục được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2019;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Nghị quyết số 372/NQ-HĐT-ĐHYDCT ngày 27/01/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

2. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH[[1]](#footnote-1)

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngoại khoa được xây dựng vào năm 2011, chương trình được cập nhật ít nhất hai năm 1 lần. Trưởng khoa quản lý chương trình phải tổ chức đánh giá chương trình đào tạo. Việc dự thảo nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành.

Hiệu trưởng ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá.

Việc mở mã ngành đào tạo thạc sĩ Ngoại khoa là hết sức cần thiết và đã được xác định trong phương hướng, kế hoạch phát triển của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ quyết nghị thông qua.

Chương trình đào tạo bao gồm các học phần: học phần chung, học phần cơ sở, hỗ trợ, học phần chuyên ngành và thi kết thúc khoá học và đề án, trong đó: học phần chung 10 tín chỉ; học phần cơ sở 9 tín chỉ; học phần chuyên ngành 35 tín chỉ, đề án tốt nghiệp 06 tín chỉ.

Thời gian học tập trung trong 2 năm.

Khối lượng học tập: 60 tín chỉ.

Một tín chỉ lý thuyết = 15 tiết học trên lớp và 30 tiết tự học.

Một tín chỉ thực hành = 45 tiết.

Mỗi tiết giảng dạy trong 50 phút.

3. THÔNG TIN CHUNG

**Tên chương trình:** thạc sĩ Ngoại khoa (ứng dụng)

**Trình độ:** thạc sĩ

**Văn bằng tốt nghiệp:** thạc sĩ Y học - Ngoại khoa

**Mã ngành đào tạo:** 8720104

**Thời gian đào tạo:** 2 năm

**Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung

**Số tín chỉ yêu cầu:** 60

**Khoa quản lý:** Khoa Y

**Ngôn ngữ sử dụng:** Tiếng Việt

**Chứng nhận chất lượng:** (không)

**Website:** *http://www.ctump.edu.vn*

*http://www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=820*

4. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO [[2]](#footnote-2)

**4.1 Mục tiêu chung**

Đào tạo cán bộ có trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngoại khoa có kiến thức vững, kỹ năng thăm khám, chẩn đoán và điều trị thành thạo các bệnh lý ngoại khoa thường gặp; có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề mới tồn tại thuộc lĩnh vực ngoại khoa từ đó đề xuất các giải pháp can thiệp thích hợp; có khả năng làm việc độc lập, tự nghiên cứu, tự học vươn lên và có tinh thần trách nhiệm, phát huy phẩm chất, y đức trong thực hành nghề nghiệp.

**4.2 Mục tiêu cụ thể**

**- PO1.** kiến thức sâu về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh về các bệnh ngoại khoa thường gặp.

**- PO2.** Chẩn đoán và điều trị thành thạo các bệnh lý ngoại khoa thường gặp.

**- PO3.** Xây dựng và thực hiện được phác đồ chẩn đoán và điều trị các bệnh lý ngoại khoa thường gặp.

**- PO4.** Quản lý và giảng dạy tốt kiến thức chuyên ngành ngoại khoa, nghiên cứu độc lập tại các cơ sở, trường học có đào tạo chuyên ngành ngoại khoa.

5. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO[[3]](#footnote-3)

**PLO1.** Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ những yêu cầu nghề nghiệp, chịu trách nhiệm với xã hội.

**PLO2**. Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào các tình huống thuộc lĩnh vực chuyên môn.

**PLO3.** Thực hiện nghiên cứu khoa học, vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.

**PLO4.** Chẩn đoán đúng các bệnh ngoại khoa thường gặp, chẩn đoán định hướng các bệnh ngoại khoa khó.

**PLO5.** Thực hiện thuần thục các cấp cứu ngoại khoa thường gặp.

**PLO6.** Điều trị đúng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, thực hiện thành thạo những phẫu thuật cơ bản và phối hợp trong những phẫu thuật khó.

**PLO7.** Tư vấn, tuyên truyền nhằm dự phòng chăm sóc sức khỏe ban đầu các bệnh lý ngoại khoa thường gặp.

**PLO8.** Phối hợp thực hiện các đề án thuộc chuyên ngành ngoại, tổ chức, quản lý được phòng khám chuyên ngành ngoại khoa tại cơ sở điều trị.

6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

**Chương trình thạc sĩ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối lượng kiến thức** | **Tín chỉ** | **Tỷ lệ % trên tổng số tín chỉ của CTĐT** |
| **1** | Phần kiến thức chung | 10 | 16,7% |
| **2** | Phần kiến thức cơ sở | 9 | 15% |
| **3** | Phần kiến thức chuyên ngành | 35 | 58,3% |
| **4** | Đề án tốt nghiệp | 06 | 10% |
| **Tổng cộng** | | **60** | **100%** |

7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Hàng năm trường xây dựng đề án tuyển sinh với các nội dung chi tiết về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo phù hợp với năng lực đào tạo và các quy định về tuyển sinh do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khung chương trình đã ban hành

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Tín chỉ** | | |
| TC | LT | TH |
| **Phần kiến thức chung** | | 10 | 9 | 1 |
| 1 | Triết học | 3 | 3 | 0 |
| 2 | Ngoại ngữ chuyên ngành | 4 | 4 | 0 |
| 3 | PPNCKH | 3 | 2 | 1 |
| **Phần kiến thức cơ sở** | | 9 | 6 | 3 |
| 1 | Giải phẫu | 3 | 2 | 1 |
| 2 | Giải phẫu bệnh | 3 | 2 | 1 |
| 3 | CĐHA | 3 | 2 | 1 |
| **Kiến thức chuyên ngành** | | 35 | 14 | 21 |
| 1 | Ngoại Tiêu hóa | 5 | 2 | 3 |
| 2 | Ngoại Gan mật tụy | 5 | 2 | 3 |
| 3 | Ngoại Lồng ngực | 5 | 2 | 3 |
| 4 | Ngoại Nhi | 5 | 2 | 3 |
| 5 | Ngoại Niệu | 5 | 2 | 3 |
| 6 | Ngoại Thần kinh | 5 | 2 | 3 |
| 7 | Ngoại CTCH | 5 | 2 | 3 |
| **Đề án tốt nghiệp** | | 06 | 0 | 06 |
| **Tổng cộng** | | 60 | 29 | 31 |

**9. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC**

**9.1. Phương pháp giảng dạy**

- Lý thuyết:

+ Thuyết trình,

+ Thảo luận nhóm,

+ Báo cáo chuyên đề

+ Lớp học đảo ngược

- Thực hành cơ sở: ………

- Thực hành lâm sàng tại cơ sở thực hành/cộng đồng:

+ Dạy ca ngắn,

+ Dạy ca dài,

+ Cầm tay chỉ việc,

+ Dạy học qua tình huống

+ Dạy học bên giường bệnh

+ Giảng lâm sàng có minh họa người bệnh

+ Dạy-học dựa vào bằng chứng

**9.2. Phương pháp học tập của người học**

- Lý thuyết:

+ Lắng nghe, trả lời câu hỏi, đặt câu hỏi

+ Phân chia nhóm, trao đổi, thảo luận, nộp sản phẩm thảo luận

+ Phân chia chuyên đề, phân nhóm, từng nhóm báo cáo và trao đổi thảo luận

+ Nghiên cứu tài liệu, bài giảng, làm bài tập trước khi đến lớp

- Thực hành:

+ Trình bệnh, thảo luận ca lâm sàng đầu giường bệnh

+ Báo cáo ca lâm sàng, thảo luận lâm sàng

+ Lắng nghe, quan sát, thực hành

+ Thảo luận nhóm, động não, học dựa trên vấn đề

+ Khám bệnh và làm bệnh án

+ Nghiên cứu tìm hiểu bằng chứng, ra quyết định hành động

**9.3. Phương pháp hướng dẫn tự học**

- Tham khảo giáo trình và tài liệu tự học.

- Đặt câu hỏi.

- Giải quyết tình huống theo yêu cầu.

- Thảo luận nhóm.

- Học trên người bệnh, nghiên cứu ca lâm sàng.

- Tự học trên hệ thống E-learning.

- Soạn và báo cáo chuyên đề

10. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

**10.1. Lý thuyết**

+ Đánh giá quá trình:

. Làm pretest, câu hỏi ngắn,…

. Trắc nghiệm, câu hỏi ngắn

. Trắc nghiệm qua E-learning, bài tập, tình huống...

. Báo cáo chuyên đề

+ Thi kết thúc học phần: Trắc nghiệm, câu hỏi tự luận

**10.2. Thực hành**

+ Đánh giá quá trình: Bệnh án, cặp hồ sơ (portfolio) tình huống lâm sàng, sổ tay nhật ký năng lực.

+ Thi kết thúc học phần:

. Thi thực hành nhiều trạm (OSCE),

. Thi lâm sàng có bảng kiểm, Bệnh án vấn đáp

. Thi lâm sàng ca dài cải tiến, bệnh án, vấn đáp, thực hành thao tác, kỹ thuật

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**11.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 2 năm, với 4 học kỳ chính.

Học viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo qui chế đào tạo sau đại học theo quyết định số 18/2000/ QĐ-BGD&ĐT ngày 08/06/2000.

**11.2. Tổ chức đào tạo, thời gian và kế hoạch đào tạo**

Trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần cho phép học viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường; Học viên trình độ sau đại học của Trường được đào tạo theo tín chỉ.

Thời gian thiết kế của chương trình đào tạo thạc sĩ Ngoại khoa là học tập trung 2 năm bao gồm thi kết thúc khoá học và đề án.

Học viên hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo theo thứ tự: học phần chung, học phần cơ sở, học phần chuyên ngành, chuyên đề, thi kết thúc khoá học và luận văn.

- Học phần chung: Triết học, Ngoại ngữ và Phương pháp nghiên cứu khoa học.

- Học phần cơ sở: Giải phẫu, Giải phẫu bệnh, Chẩn đoán hình ảnh.

- Học phần chuyên ngành: Ngoại tiêu hoá, Ngoại Gan mật tụy, Ngoại Niệu, Ngoại Nhi, Ngoại LNMM, ngoại thần kình, ngoại CTCH.

- Đề án tốt nghiệp.

**11.3. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

a) Cuối mỗi học phần, Trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

**11.4. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Những học viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ và khối lượng của chương trình đào tạo bao gồm cả thi kết thúc khoá học.

- Chứng chỉ tiếng Anh tương đương **Bậc 4/6** KNLNNVN được cấp bởi cơ sở đào tạo ngoại ngữ thuộc quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp chứng chỉ

12. Vị trí việc làm và cơ hội nghề nghiệp

Các viện nghiên cứu, các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp y tế; các khoa Ngoại của các bệnh viện công lập và ngoài công lập.

B. MÔ TẢ HỌC PHẦN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Mô tả học phần** |
| **Phần kiến thức chung** | | | |
| 1 | CB03011 | Triết học | Học phần Triết học cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về lịch sử triết học, nội dung cơ bản của các học thuyết ảnh hưởng đến đời sống của dân tộc Việt Nam, kiến thức nâng cao của Triết học Mác - Lênin và các chuyên đề thuộc lĩnh vực tự nhiên, công nghệ. Học phần là cơ sở lý luận quan trọng trong việc hình thành thế giới quan và phương pháp luận cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của học viên. Thông qua học phần, học viên hình thành tư duy khoa học ứng dụng trong học tập và cuộc sống. |
| 3 | CB01031 | Ngoai ngữ CN | Học phần Ngoại ngữ chuyên ngành (Anh văn ) giới thiệu các chủ điểm như trình bày các triệu chứng, chăm sóc sức khỏe ban đầu, hướng dẫn và giải thích các thủ thuật, trấn an bệnh nhân, sự ảnh hưởng của lối sống đối với sức khỏe, giao tiếp với bệnh nhân, chăm sóc sức khỏe trẻ em, sức khỏe tâm thần và chăm sóc giảm nhẹ. Với sự vận dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy như thuyết trình ngắn, thảo luận, đóng vai, học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức từ vựng chuyên ngành và kỹ năng ngôn ngữ liên quan đến các chủ điểm đã được đề cập nhằm giúp người học sử dụng được ngoại ngữ trong học tập và nghiên cứu. |
| 5 | YT00031 | PPNCKH | Học phần cung cấp các kiến thức về nội dung cơ bản và nâng cao về nghiên cứu khoa học sức khỏe như: xác định phân tích vấn đề nghiên cứu, mục tiêu, biến số nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, cách chọn mẫu nghiên cứu, phân tích số liệu, trình bày và báo cáo kết quả, vấn đề đạo đức trong nghiên cứu. Thông qua phương pháp giảng dạy trực tiếp và E-learning, học phần giúp người học ứng dụng được các kiến thức đã học trong việc thực hiện luận văn, luận án, thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp. |
| **Phần kiến thức cơ sở** | | | |
| 1 | YY01021 | Giải phẫu | Học phần nhằm giúp cho học viên biết và xác định được các chi tiết giải phẫu của cơ quan hỗ trợ công việc thăm khám và điều trị trên lâm sàng. |
| 2 | YY03011 | Giải phẫu bệnh | Nội dung chính của môn giải phẫu bệnh bao gồm: Giải phẫu bệnh các tạng và hệ thống. Nhận xét, đánh giá tổn thương cơ bản, thường gặp ở các cơ quan: Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ cơ xương khớp, hệ thống hạch bạch huyết, hệ nội tiết và đọc các tiêu bản vi thể, đối chiếu với các hình ảnh đại thể và chẩn đoán mô bệnh học được các bệnh thường gặp. |
| 3 | YY18011 | Chẩn đoán hình ảnh | Học phần trang bị cho học viên những kiến thức về hình ảnh học hỗ trợ cho việc chẩn đoán và điều trị các bệnh ngoại khoa. |
| **Phần kiến thức chuyên ngành** | | | |
| 1 | YY11081 | Ngoại Tiêu hóa | Học phần sẽ giúp học viên chẩn đoán và điều trị đúng những bệnh lý ngoại khoa tiêu hóa thường gặp (lồng ruột, viêm ruột thừa trẻ em, trĩ, thoát vị bẹn đùi…). Đồng thời, học phần cũng cung cấp kiến thức chẩn đoán và hướng xử trí những bệnh lý ngoại khoa tiêu hóa khó (co thắt tâm vị, ung thư trực tràng…). |
| 2 | YY11581 | Ngoại Gan mật tụy | Học phần sẽ giúp học viên chẩn đoán và điều trị đúng những bệnh lý ngoại khoa gan mật tụy thường gặp (áp xe gan, sỏi đường mật chính, sỏi túi mật…). Đồng thời, học phần cũng cung cấp kiến thức chẩn đoán và hướng xử trí những bệnh lý ngoại khoa gan mật tụy khó (sỏi tụy, nang tụy…). |
| 3 | YY11601 | Ngoại Lồng ngực mạch máu | Nội dung gồm đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị bệnh lý Ngoại Lồng Ngực và mạch máu. Thực hành phẫu thuật hay tham gia phẫu thuật các bệnh lý Ngoại Lồng Ngực và mạch máu. |
| 4 | YY11621 | Ngoại Nhi | Học phần sẽ giúp học viên chẩn đoán và điều trị đúng những bệnh lý ngoại nhi thường gặp (lồng ruột, viêm ruột thừa trẻ em, bệnh lý ống phúc tinh mạc…). Đồng thời, học phần cũng cung cấp kiến thức chẩn đoán và hướng xử trí những bệnh lý Ngoại nhi phức tạp (thoát vị hoành bẩm sinh, teo thực quản, teo đường mật…). |
| 5 | YY11641 | Ngoại Niệu | Học phần cung cấp các kiến thức về đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị bệnh lý Ngoại Tiết niệu thường gặp. Giúp học viên vận dụng trong chẩn đoán và điều trị các bệnh lý Ngoại Tiết niệu trong thực hành lâm sàng. |
| 6 | YY11061 | Ngoại thần kinh | Học phần sẽ giúp học viên chẩn đoán và điều trị đúng những bệnh lý ngoại thần kinh thường gặp (chấn thương sọ nào, máu tụ nội sọ…). Đồng thời, học phần cũng cung cấp kiến thức chẩn đoán và hướng xử trí những bệnh lý ngoại thần kinh phức tạp (u não, chấn thương cột sống có liệt…) |
| 7 | YY11661 | Ngoại CTCH | Học phần sẽ cung cấp học viên các kiến thức về triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị bệnh lý ngoại CTCH thường gặp. |
| Đề án | | | |
| 1 | YY00121 | Đề án | Đề án tốt nghiệp là công trình nghiên cứu độc lập của học viên, có những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề ra một giải pháp có giá trị trong việc phát triển và nâng cao tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu, giải quyết sáng tạo các vấn đề của ngành khoa học hay thực tiễn kinh tế - xã hội. |

C. TÀI LIỆU THAM KHẢO

**1. Tài liệu giảng dạy**

| **STT** | **Học phần** | **Tên tài liệu** | **Số đăng ký cá biệt** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Triết học | Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình triết học – Dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên, công nghệ*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội | YCT.034728 |
| 2 | Ngoại ngữ chuyên ngành | Carter, S (2013), *Medicine I*, Oxford | YCT.028718 |
| 3 | PP NCKH | Bộ môn Dịch tễ học (2021), *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe*, Tài liệu giảng dạy sau đại học, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ | YCT.70964 |
| 4 | Giải phẫu | Lê Văn Cường (2011), Giải Phẫu học Sau đại học, NXB Y học TP.HCM. | YCT.012185 |
| 5 | Giải phẫu bệnh | Giáo trình giảng dạy sau đại học. Bộ môn Giải phẫu bệnh – Pháp Y, Trường đại học Y Dược Cần Thơ | YCT.037382 |
| 7 | Ngoại Tiêu hóa | Bộ môn Ngoại (2021) *Giáo trình Tiêu Hóa – Gan Mật*, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ | GT.002458 |
| 8 | Ngoại Gan mật tụy | Bộ môn Ngoại (2021) *Giáo trình Tiêu Hóa – Gan Mật*, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ | GT.002458 |
| 9 | Ngoại Lồng ngực mạch máu | Trường Đại học Y dược Cần Thơ, Bộ môn Ngoại (2023), *Giáo trình Phẫu thuật lồng ngực mạch máu (Dành cho bác sĩ nội trú, chuyên khoa 1 và cao học ngoại)*, Trường Đại học Y dược Cần Thơ | GT.002448 |
| 10 | Ngoại TK | Trường Đại học Y dược Cần Thơ, Bộ môn Ngoại (2023), *Giáo trình Phẫu thuật thần kinh (Dành cho bác sĩ nội trú, chuyên khoa 1 và cao học ngoại)*, Trường Đại học Y dược Cần Thơ | GT.002453 |
| 11 | Ngoại Niệu | Trường Đại học Y dược Cần Thơ, Bộ môn Ngoại (2022), *Giáo trình ngoại tiết niệu (Dành cho bác sĩ nội trú, chuyên khoa 1 và cao học ngoại)*, Trường Đại học Y dược Cần Thơ | GT.002439 |
| 12 | Ngoại nhi | Nguyễn Công Khanh, Lê Nam Trà, Nguyễn Thu Nhạn, Hoàng Trọng Kim (2016), *Sách giáo khoa Nhi khoa*, NXB Y học. | YCT.025981 |

**2. Tài liệu hướng dẫn tự học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học phần** | **Tên tài liệu** | **Số đăng ký cá biệt** |
| 1 | Triết học | 1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. | YCT.034799  YCT.034806 |
| 2. Trần Thị Hồng Lê và Đinh Văn Phương (2021), *Tài liệu học tập Triết học Mác - Lênin*, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Cần Thơ. | GT.002143 |
| 3. Trần Thị Hồng Lê và Lương Thị Hoài Thanh (2021), *Tài liệu học tập Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Cần Thơ. | GT.002139 |
| 4. Johannes Hirchberger (Dương Anh Xuân, Thánh Pháp dịch) (2020), *Lịch sử Triết học – Triết học cận đại và hiện đại*, tập 1,2, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội. | YCT.035665  YCT.035666 |
| 2 | Ngoại ngữ chuyên ngành | 1. Glendinning.E.H & Howard.R, (2007), *Professional English in Use*, Cambridge University Press. | YCTS.01049 |
| 2. Hull, M (2010), *Medical English Clear and Simple*, F.A. Davis Company | YCTS.008923 |
| 3. Clive Handler, Charlotte Handler, Gill.D (2011), *English and Reflective Writing Skills in Medicine* , Radcliffe | YCTS.008924 |
| 3 | PP NCKH | 1. Nguyễn Văn Tuấn (2016), *Phân tích dữ liệu với R – lần thứ nhất*, Nhà xuất bản Tổng hợp, TP.HCM. | YCT.023808 |
| 2. Bruce (2018), Quantitative methods for health research: a practical interactive guide to epidemiology and statistics - 2nd ed, Wiley, Hoboken, NJ | YCTS.03947 |
| 3. David Machin (2018), Sample Sizes for Clinical, Laboratory and Epidemiology Studies - 4th ed, Wiley-Blackwell | YCTS.07909 |
| 4 | Giải phẫu | 1. Lê Văn Cường (2019), Giải Phẫu Người sách đào tạo sau đại học, NXB Y học.  2. Frank M. Netter (2018), Atlas of Human Anatomy, 7th, Elservier, Philadelphia | YCTS.03054 |
| 5 | Giải phẫu bệnh | 1. John R. Goldblum, Laura W. Lamps, Jesse K. McKenney, Jeffrey L Myers (2017) - *Rosai and Ackerman’s Surgical Pathology,* Elsevier, Philadelphia. | YCT.029042  YCT.029021 |
| 2. Kumar, Vinay Abbas, Abul K. Aster, Jon C (2021), *Robbins and Cotran pathologic basis of disease*, Elsevier, Philadelphia. | YCTS.08713 |
| 3. Pranab D.(2018), *Basic and Advanced Laboratory Techniques in Histopathology and Cytology*, Springer, Singapore. | YCTS.05660 |
| 6 | Ngoại Tiêu hóa | 1. Phạm Văn Năng, Phạm Văn Lình (2014), *Bệnh học ngoại khoa tiêu hóa - gan mật,* NXB Y học, thành phố Hồ Chí Minh. | YCT.018142 |
| 2. Michael Zinner, Stanley Ashley, O. Joe Hines (2019), *Maingot's Abdominal Operations*, McGraw Hill / Medical, USA. | ebook |
| 3. Courtney M. Townsend (2022), *Sabiston’s Textbook of Surgery: The Biological Basis of Modern Surgical Practice,* Elsevier, Netherlands. | YCT.038322 |
| 7 | Ngoại Gan mật tụy | 1. Phạm Văn Năng, Phạm Văn Lình (2014), *Bệnh học ngoại khoa tiêu hóa - gan mật,* NXB Y học, thành phố Hồ Chí Minh. | YCT.018142 |
| 2. Michael Zinner, Stanley Ashley, O. Joe Hines (2019), *Maingot's Abdominal Operations*, McGraw Hill / Medical, USA. | ebook |
| 3. Courtney M. Townsend (2022), *Sabiston’s Textbook of Surgery: The Biological Basis of Modern Surgical Practice,* Elsevier, Netherlands. | YCT.038322 |
| 8 | Ngoại Lồng ngực mạch máu – Thần kinh | 1. LoCicero, Joseph\_ Shields, Thomas W. (2018), *Shield's General thoracic surgery*, Lippincott Williams & Wilkins, | YCTS.06103 |
| 2. Michele Anzidei, Marco Anile (2018), *Diagnostic Imaging for Thoracic Surgery\_ A Manual for Surgeons and Radiologists*, Springer International Publishing, Germany. | Ebook |
| 3. Joseph M. Galante, Raul Coimbra (2021*), Thoracic Surgery for the Acute Care Surgeon*, Springer, Germany. | Ebook |
| 4. Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Minh Anh (2022), Bài giảng phẫu thuật thần kinh, NXB Y Học, TP Hồ Chí Minh |  |
| 5. Alfredo Quinones-Hinojosa (2021), Schimidek and Sweet: Operative Neurosurgiccal Techniques 7th edition, Elsevier | Ebook |
| 6. Mark. S. Greenberg (2019), Handbook of Neurosurgery 9th edition, Thieme, New York. | YCTS.01121 |
| 9 | Ngoại Niệu-Nhi | 1. Trương Nguyễn Uy Linh (2018), *Ngoại Nhi Lâm Sàng*, NXB Y Học, thành phố Hồ Chí Minh. | YCT.02921 |
| 2. Martin Lacher, Shawn D. St. Peter, Augusto Zani (2021), *Pearls and Tricks in Pediatric Surgery*, Springer, Germany. | YCT.036939 |
| 3. George Holcomb, Steven Rothenberg (2022), *Atlas of Pediatric Laparoscopy and Thoracoscopy*, Elsevier, Netherlands. | YCT.036946 |
| 4. George Holcomb, J. Patrick Murphy, Shawn St Peter (2020), *Holcomb and Ashcraft’s Pediatric Surgery*, Elsevier, Netherlands. | YCT.036946 |
| 5. Trường Đại học Y Hà Nội (2021), Bệnh học ngoại khoa tiết niệu - nhi, dùng cho đào tạo sau đại học, Y học | YCT.040608 |
| 6. Bộ Y tế (2017), Hướng dẫn quy trình kỹ thuật ngoại khoa chuyên ngành phẫu thuật tiết niệu : Ban hành kèm theo Quyết định số 5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế | YCTS.02219 |
| 7. Jack McAninch and Tom F. Lue (2020), *Smith & Tanagho’s General Urology*, McGraw-Hill Education, the United States. | ebook |

**D. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN, MÔN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Học phần giảng dạy** | **Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)** | **Số tín chỉ** | | | | **Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiên chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/huớng dẫn luận văn, luận án** |
| **Bắt buộc** | | **Tự chọn** | |
| **Học trực tiếp** | **Học trực tuyến** | **Học trực tiếp** | **Học trực tuyến** |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* |
| 1 | - TS.Trần Thị Hồng  Lê  - ThS. Đinh Văn Phương  - ThS. Lương Thị Hoài Thanh  - ThS. Nguyễn Thanh Trạng  - ThS. Lê Chí Nhân | Triết học | Học kỳ 1, năm thứ 1 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 2 | - ThS. Lâm Thị Thủy Tiên  - ThS. Âu Xuân Sâm  - ThS. Nguyễn Thị Tuyết Minh  - ThS. Lê Hà Lan Phương | Ngoại ngữ chuyên ngành I | Học kỳ 1, năm thứ 1 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 3 | - PGS.TS. Nguyễn Trung Kiên  - TS.BS. Lê Minh Hữu | PPNCKH | Học kỳ 1, năm thứ 1 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 4 | PGS.TS. Võ Huỳnh Trang | Giải phẫu | Học kỳ 1, năm thứ 1 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 5 | TS.BS. Nguyễn Hồng Phong | Giải phẫu bệnh | Học kỳ 1, năm thứ 1 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 6 | TS.BS. Nguyễn Vũ Đằng | Chẩn đoán hình ảnh | Học kỳ 1, năm thứ 1 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 7 | PGS.TS. Phạm Văn Năng | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| TS.BS. Nguyễn Văn Hai | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| TS.BS. Đoàn Tiến Mỹ | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| BSCKII. Lại Văn Nông | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| BSCKII. Nguyễn Văn Tống | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| BSCKII. Lê Thanh Hùng | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| BSCKII. Nguyễn Văn Bi | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| TS.BS. Nguyễn Minh Hiệp | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| TS.BS. La Văn Phú | Ngoại Tiêu hóa Ngoại Gan mật tụy | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| 8 | TS.BS. Huỳnh Quang Khánh | Ngoại Lồng ngực | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| ThS.BS.GVC. Liêu Vĩnh Đạt | Ngoại Lồng ngực | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| 9 | PGS.TS. Trương Nguyễn Uy Linh | Ngoại Nhi | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| BSCKII. Tạ Vũ Quỳnh | Ngoại Nhi | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| BSCKII. Huỳnh Cao Nhân | Ngoại Nhi | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| 10 | PGS.TS. Dương Đại Hà | Ngoại Thần kinh | Học kỳ 2, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| TS.BS. Trần Chí Cường | Ngoại Thần kinh | Học kỳ 2, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| BSCKII. Chương Chấn Phước | Ngoại Thần kinh | Học kỳ 2, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| 11 | PGS.TS. Đàm Văn Cương | Ngoại Niệu | Học kỳ 2, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| ThS.GVC. Trần Văn Nguyên | Ngoại Niệu | Học kỳ 2, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| BSCKII. Trần Huỳnh Tuấn | Ngoại Niệu | Học kỳ 2, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| TS.BS. Dương Thị Ngọc Thu |  |  |  |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |
| 12 | TS.BS. Nguyễn Thành Tấn | Ngoại CTCH | Học kỳ 2, năm thứ 2 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| BSCKII. Nguyễn Lê Hoan | Ngoại CTCH | Học kỳ 2, năm thứ 2 | X |  |  |  | chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy |

E. PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC 1:** MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, SỨ MẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG[[4]](#footnote-4)

**Bảng 1. Ma trận tương thích giữa POs và triết lý giáo dục, sứ mạng của trường**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **POs**  **TLGD, SM** | **PO1** | **PO2** | **PO3** | **PO4** |
| **Trí tuệ** | H | H | M | M |
| **Y đức** | M | H | M | M |
| **Sáng tạo** | L | L | M | M |
| **Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao** | H | H | M | H |
| **Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ** | H | M | M | H |
| **Chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân** | H | H | M | M |

**PHỤ LỤC 2:** MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, SỨ MẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG[[5]](#footnote-5)

**Bảng 2. Ma trận tương thích giữa PLOs và triết lý giáo dục, sứ mạng của trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLOs**  **TLGD, SM** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| **Trí tuệ** | M | M | M | H | H | H | M | M |
| **Y đức** | H | L | M | H | H | H | M | M |
| **Sáng tạo** | L | H | M | L | M | M | H | M |
| **Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao** | L | H | H | H | H | H | H | M |
| **Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ** | L | H | H | M | M | M | H | M |
| **Chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân** | M | M | N | H | H | H | M | M |

PHỤ LỤC 3: MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA MỤC TIÊU CHI TIẾT VÀ CHUẨN ĐẦU RA[[6]](#footnote-6)

**Bảng 3. Ma trận tương thích giữa POs và PLOs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLOs**  **POs** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| **PO1** | I | I | R | M | M | M | R | R |
| **PO2** | R | I | R | M | M | M | R | R |
| **PO3** | R | R | R | M | M | M | R | R |
| **PO4** | I | R | M | R | R | R | M | M |

**PHỤ LỤC 4:** MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO[[7]](#footnote-7)

**Bảng 4. Ma trận tương thích học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **PLOs** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| 1 | Triết học | 3 | M,A | I | R,A | - | - | - | - | I |
| 2 | Ng ngữ CN | 4 | I | M,A | R | - | - | - | - | - |
| 3 | PPNCKH | 3 | I | I | M,A | I | I | I | I | R |
| 4 | Giải phẫu | 3 | I | R | I | M | M | M | - | I |
| 5 | Giải phẫu bệnh | 3 | I | R | - | M,A | M,A | I | - | - |
| 6 | CĐHA | 3 | I | R | I | M,A | M,A | I | I | I |
| 7 | Ngoại Tiêu hóa | 5 | R | I | I | R,A | M,A | M,A | M | I |
| 8 | Ngoại Gan mật tụy | 5 | R | I | I | R,A | M,A | M,A | M | I |
| 9 | Ngoại Lồng ngực | 5 | R | I | I | R,A | M,A | M,A | R | I |
| 10 | Ngoại Nhi | 5 | R | I | I | R,A | M,A | M,A | R | I |
| 11 | Ngoại Niệu | 5 | R | I | I | R,A | M,A | M,A | M | I |
| 12 | Ngoại Thần kinh | 5 | R | I | I | R,A | M,A | M,A | M | I |
| 13 | Ngoại CTCH | 5 | R | I | I | R,A | M,A | M,A | M | I |
| 14 | Đề án tốt nghiệp | 6 | R | R | M,A | M,A | M | R | I | M |

**PHỤ LỤC 5:** **ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

5.1. Các chương trình đang đào tạo tại trường ĐHYD Cần Thơ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***NGÀNH….*** | | | | | ***NGÀNH….*** | | | | | ***NGÀNH….*** | | | | |
| **TT** | **Tên học phần** | **Tín chỉ** | | | **TT** | **Tên học phần** | **Tín chỉ** | | | **TT** | **Tên học phần** | **Tín chỉ** | | |
| **TC** | **LT** | **TH** | **TC** | **LT** | **TH** | **TC** | **LT** | **TH** |
| **KIẾN THỨC CHUNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** |  |  |  |  | **1** |  |  |  |  | **1** |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  | **2** |  |  |  |  | **2** |  |  |  |  |
| **3** |  |  |  |  | **3** |  |  |  |  | **3** |  |  |  |  |
| **4** |  |  |  |  | **4** |  |  |  |  | **4** |  |  |  |  |
| **5** |  |  |  |  | **5** |  |  |  |  | **5** |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |

**5.2. Các chương trình đang đào tạo Cao học Ngoại khoa trong nước[[8]](#footnote-8)**

**BẢNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC NGOẠI KHOA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ** | | | | | **TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ** | | | | |
| **STT** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TIN CHỈ** | | | **STT** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TIN CHỈ** | | |
| **TC** | **LT** | **TH** | **TC** | **LT** | **TH** |
|  | **Phần chung** | **10** | **9** | **1** |  | **Phần chung** | **6** | **4** | **2** |
| 1 | Triết học | 3 | 3 | 0 | 1 | Triết học | 3 | 2 | 1 |
| 2 | Ngoại ngữ CN II | 4 | 4 | 0 | 2 | Tiếng Anh/ tiếng Pháp | 3 | 2 | 1 |
| 3 | PPNCKH | 3 | 2 | 1 | 3 |  |  |  |  |
|  | **Phần cơ sở** | **69** | **6** | **3** |  | **Phẫu cơ sở và hỗ trợ** | **20** | **14** | **6** |
| 1 | Giải phẫu | 3 | 2 | 1 | 1 | Giải phẫu | 3 | 2 | 1 |
| 2 | Giải phẫu bệnh | 3 | 2 | 1 | 2 | Ung thư | 3 | 2 | 1 |
| 3 | Chẩn đoán hình ảnh | 3 | 2 | 1 | 3 | PPNCKH | 3 | 2 | 1 |
|  |  |  |  |  | 4 | Sản phụ khoa | 4 | 3 | 1 |
|  |  |  |  |  |  | **Học phần tự chọn (2 trong 5)** |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  | 1 | Phẫu thuật thực hành | 3 | 2 | 1 |
|  |  |  |  |  | 2 | Huyết học – Miễn dịch học | 3 | 2 | 1 |
| 2 |  |  |  |  | 3 | Gây mê hồi sức | 4 | 3 | 1 |
| 3 |  |  |  |  | 4 | Chẩn đoán hình ảnh | 4 | 3 | 1 |
|  |  |  |  |  | 5 | PP giảng dạy Y học | 3 | 2 | 1 |
|  | **Phần chuyên ngành** | **35** | **14** | **21** |  | **Phần chuyên ngành** | **35** | **21** | **14** |
| 1 | Ngoại Tiêu hóa | 5 | 2 | 3 | 1 | Vấn đề cơ bản ngoại khoa và phẫu thuật | 5 | 3 | 2 |
| 2 | Ngoại Gan mật tụy | 5 | 2 | 3 | 2 | Ngoại tiêu hóa – Gan mật | 5 | 3 | 2 |
| 3 | Ngoại Lồng ngực mạch máu | 5 | 2 | 3 | 3 | Ngoại Tiết niệu | 5 | 3 | 2 |
| 4 | Ngoại Niệu | 5 | 2 | 3 | 1 | Ngoại Chấn thương chỉnh hình | 5 | 3 | 2 |
| 5 | Ngoại thần kinh | 5 | 2 | 3 | 2 | Ngoại Lồng ngực mạch máu | 5 | 3 | 2 |
| 6 | Ngoại nhi | 5 | 2 | 3 |  | **Học phần tự chọn (2 trong 4)** |  |  |  |
| 7 | Ngoại CTCH | 5 | 2 | 3 | 1 | Ngoại nhi | 5 | 3 | 2 |
|  |  |  |  |  | 2 | Ngoại thần kinh sọ não | 5 | 3 | 2 |
|  |  |  |  |  | 3 | Ghép tạng | 5 | 3 | 2 |
|  |  |  |  |  | 4 | Ngoại tổng hợp | 5 | 3 | 2 |
| 8 | Đề àn tốt nghiệp | 06 | 0 | 06 |  | **Luận văn** | 12 |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **60** | **29** | **31** |  | **Tổng cộng** | **73** | **39** | **22** |

1. - Khái quát về quá trình xây dựng, rà soát, chỉnh sửa CTĐT

   - Số lượng khóa tuyển sinh, số lượng sinh viên đã tốt nghiệp

   - Những nét mới, thay đổi trong những lần rà soát, sự thay đổi phù hợp như thế nào với đặc điểm người học

   - Tổng số tín chỉ cần phải tích lũy để hoàn thành chương trình, khái quát về quá trình đào tạo [↑](#footnote-ref-1)
2. Tham khảo yêu cầu về mục tiêu CTĐT tại Điều 4, Thông tư 17/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tham khảo yêu cầu về chuẩn đầu ra tại Điều 5, Thông tư 17/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo. [↑](#footnote-ref-3)
4. \*Diễn giải các mức đánh giá tương thích theo thang đánh giá: H – High, M – Medium, L – Low [↑](#footnote-ref-4)
5. \*Diễn giải các mức đánh giá tương thích theo thang đánh giá: H – High, M – Medium, L – Low [↑](#footnote-ref-5)
6. \*Diễn giải các mức đánh giá

   - Mức I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;

   - Mức R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…;

   - Mức M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được PLO. [↑](#footnote-ref-6)
7. \*Diễn giải các mức đánh giá

   - Mức I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;

   - Mức R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…;

   - Mức M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được PLO.

   - Mức A (Assessed): Học phần cốt lõi (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI) cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO. [↑](#footnote-ref-7)
8. Khoa thực hiện đối sánh CTĐT với CTĐT cùng ngành với các trường khác trong nước hoặc nước ngoài. Biểu mẫu chỉ mang tính chất tham khảo, ban biên tập có thể chỉnh lại để phù hợp với nội dung đối sánh [↑](#footnote-ref-8)